

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

### **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009  
trên địa bàn huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Điều 2.**

1. UBND huyện Cát Tiên có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

## **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 56/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn huyện Cát Tiên.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Huỳnh Đức Hòa**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN - TỈNH LÂM ĐỒNG**  
 (Kèm theo Quyết định số 69/2008/QĐ-UBND  
 ngày 22 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Từ trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết nhà ông Trần Hùng	1.200
2	Từ nhà ông Trần Duy Tập đến UBND thị trấn Đồng Nai	720
3	Từ máy chà ông Lê Hải đến hết nhà ông Hoàng Văn Chiêm	480
4	Từ nhà ông Trần Văn Hằng đến giáp xã Phù Mỹ	360
5	Từ nhà ông Đặng Văn Nam đến hết nhà ông Trần Văn Dũng và đến hết nhà ông Vũ Thanh Tương.	960
6	Từ nhà ông Trần Văn Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hậu và từ nhà ông Kỳ đến giáp cầu 2 Cô.	600
7	Từ nhà ông Nguyễn Bá Ngọc đến hết nhà ông Nguyễn Văn Biên	480
8	Từ nhà ông Nguyễn Phú Cầu đến hết nhà ông Hứa Văn Châu	360
9	Từ nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Hoàng Văn Tường	240
10	Từ nhà ông Lã Văn Ba đến hết nhà ông Trần Văn Thích	120
11	Từ nhà ông Trần Văn Hiên đến giáp cầu 1 Gia Viễn	84
12	Từ cầu 2 cô đến hết nhà ông Lưu Vũ Vinh	270
13	Từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết nhà ông Trần Văn Thỏa:	
a	Từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết nhà ông Tạ Văn Nho	480
b	Từ nhà ông Lê Văn Tuấn đến hết nhà ông Trần Văn Thỏa	550
14	Từ nhà ông Trần Văn Dũng đến hết nhà ông Đỗ Văn Nhiễm	240
15	Từ nhà Mẫu Giáo khu 1 đến giáp xã Đức Phổ	216
16	Tuyến đường khu 9.1 (Từ đường 721 vào nhà ông Bùi Văn Hổng)	108
17	Tuyến đường khu 9.2 (Từ đường 721 đến nhà ông Đào Xuân Thành)	108
18	Tuyến đường khu 9.3 (Từ đường 721 đi vào đường lô 2)	108
19	Tuyến đường khu 8.1 (Từ đường 721 đi đường lô 2)	84
20	Tuyến đường khu 8.2 (Từ đường 721 đến giáp lô 2)	200
21	Từ nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu	84

22	Tuyến đường khu 3.1 (Từ đường 721 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hà)	130
23	Tuyến đường khu 3.2(Từ đường 721 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ất )	108
24	Tuyến đường khu 9.1 đến hết đường khu 3.2:	
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
a	Tuyến đường khu 9.1 đến hết nhà ông Đặng Xuân Đức	100
b	Từ nhà Văn Hoá đến giáp đường khu 3.2	84
25	Tuyến đường khu 7.1 (Từ đường 721đến đường khu 8.3)	180
26	Tuyến đường khu 7.1 còn lại đi lô 2	108
27	Từ đường lô 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thắng	84
28	Tuyến đường nội bộ khu kinh doanh	240
29	Tuyến đường khu 6.1 từ đường 721 đến giáp đường lô 2	180
30	Tuyến đường nội bộ Buôn Go:	
a	Tuyến đường nội bộ Buôn Go	84
b	Đường bao quanh khu tái định cư làng dân tộc thiểu số Buôn Go	100
31	Tuyến đường khu 5.1 đến hết nhà ông Hà Ngôn Lâm	108
32	Đường khu 5.2 (Từ DH 91 đến đường lô 2)	108
33	Tuyến đường khu 5.3 (Từ DH 91 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hiền)	84
34	Tuyến đường khu 2 (từ đường DH 91 đến đường Bù Khiêu)	108
35	Tuyến đường Bù Khiêu (đoạn từ nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết nhà ông Phạm Văn Viện)	270
36	Tuyến đường Bù Khiêu còn lại đến giáp Đức Phổ	144
37	Đường khu 1.3 (đường nhà tre)	84
38	Đường khu 1.4 (đường giáp Đức Pho)	84
39	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2, 3 bánh ra vào được không thuộc các tuyến nêu trên	36
40	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	36

### B. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
<b>I</b>	<b>XÃ PHÙ MỸ</b>	
	<b>* Khu vực 1 :</b>	
	<b>- Vị trí 1 :</b>	
1	Từ suối cạn đến hết nhà bà Ngô Thị Đông	320
2	Từ nhà ông Cao Văn Phương đến hết nhà ông Nguyễn Công Trứ	360

3	Từ nhà ông Phan Hữu Chính đến giáp khu dân cư đường lô 2	150
4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Bạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quy	360
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
5	Từ nhà ông Lê Thành Cang đến cổng văn hoá thôn 4 và từ nhà ông Lê Thành Cang đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thê	480
6	Từ nhà bà Phạm Thị Lan đến dốc Đá mài	300
7	Từ cổng văn hoá thôn 4 đến cổng Bệnh viện	240
8	Từ nhà ông Nguyễn Nhiều đến cơ quan Quân sự Huyện	300
9	Từ nhà ông Cao Văn Quang đến hết nhà ông Nguyễn Tuấn	120
10	Từ nhà ông Đặng Đình Hùng đến hết nhà ông Lê Văn Hổ (đường vào TT Chính Trị)	130
	<b>- Vị trí 2:</b>	72
	<b>* Khu vực 2:</b>	60
	<b>* Khu vực 3:</b>	18
<b>II</b>	<b>XÃ GIA VIỄN:</b>	
	<b>* Khu vực 1:</b>	
	<b>- Vị trí 1:</b>	
1	- Từ ngã ba Gia Viễn đến hết nhà ông Bùi Thanh Tuyền; - Từ ngã ba Gia Viễn (đường đi Tiên Hoàng) đến kênh Đạ Bo A; - Và từ ngã ba Gia Viễn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Quỳnh.	360
2	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuấn đến hết UBND xã.	320
3	- Từ nhà ông Bùi Văn Khả đến hết nhà ông Đinh Quang Toàn; - Từ kênh Đạ Bo A đến hết nhà ông Nguyễn Quang Vinh; - Và từ nhà ông Phan Quang Hải đến hết nhà ông Nguyễn Đình Tiến.	240
4	Từ nhà ông Trần Văn Vinh đến hết nhà bà Nguyễn Thị Tân	120
5	Từ ngã ba bầu 16 đến hết nhà ông Lê Đại Từ và từ ngã ba bầu 16 đến hết nhà ông Phạm Thanh Bình.	180
6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đại và từ nhà ông Đặng Hữu Bình đến hết nhà ông Hà Văn Bảy	120
	<b>- Vị trí 2:</b>	60
	<b>* Khu vực 2:</b>	30
	<b>* Khu vực 3:</b>	18
<b>III</b>	<b>XÃ PHƯỚC CÁT 1:</b>	
	<b>* Khu vực 1 :</b>	

	<b>-Vị trí 1 :</b>	
1	Từ trường Mầm Non đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn Cát Lâm 3)	720
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
2	- Từ nhà ông Nguyễn Lượng đến hết nhà ông Đặng Văn Long; - Từ nhà ông Phan Văn Cuộc đến hết nhà ông Dương Xuân Thanh; - Từ nhà ông Nguyễn Văn Chung đến hết nhà ông Phạm Hồng Hoàng; - Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Bang; - Từ nhà ông Võ Văn Minh đến hết nhà ông Bùi Đình Nhỏ; - Từ nhà ông Nguyễn Phải đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thương; - Từ nhà ông Nguyễn Văn Đức đến hết nhà ông Huỳnh Văn Hữu; - Và từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Sỹ.	900
3	Từ nhà bà Phan Thị Tính đến giáp cầu treo và từ nhà ông Hà Công Khanh đến hết nhà bà Hà Thị Hoa.	720
4	Từ nhà ông Phạm Hoàng Phúc đến hết nhà bà Trương Thị Trung	360
5	Từ nhà ông Trịnh Tiến Dũng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tòng	180
6	Từ cửa đá đến hết nhà ông Hàn Văn Bảy	180
7	Từ nhà ông Đặng Văn Sang đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai và từ nhà bà Phan Thị Gái đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đức	240
8	Từ nhà ông Trần Văn Hải đến hết nhà bà Võ Thị Năm	144
9	Từ nhà ông Mã Văn Tuấn đến hết nhà ông Hoàng Văn Lỡ	96
10	Từ nhà ông Bé Xuân Ngữ đến hết nhà ông Hà Văn Quế	120
11	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ân đến hết nhà ông Bùi Đình Ngân	300
12	Từ nhà ông Trần Văn Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Văn Văn	120
	<b>- Vị trí 2 :</b>	96
	<b>* Khu vực 2 :</b>	60
	<b>* Khu vực 3 :</b>	36
<b>IV</b>	<b>XÃ MỸ LÂM :</b>	
	<b>* Khu vực 1 :</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ trạm xá đến hết nhà ông Nông Văn Coong	84
2	Từ nhà ông Ngô Gia Ngọc đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Đức	54
3	Từ nhà ông Vũ Đức Lợi đến hết nhà ông Khổng Văn Dự	48
4	Từ trạm xá đến hết nhà ông Huân	30
	<b>- Vị trí 2 :</b>	24
	<b>* Khu vực 2 :</b>	18
	<b>* Khu vực 3 :</b>	12

<b>V</b>	<b>XÃ QUẢNG NGÃI :</b>	
	<b>* Khu vực 1 :</b>	
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ cầu Đa sị đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Khuê. Từ nhà ông Nguyễn Lâm Anh đến hết nhà ông Cao Minh Tuấn	276
2	Từ đất nhà ông Nguyễn Lâm Anh (đất sản xuất) đến hết Trạm xá	204
3	Từ nhà ông Đồng Hoài Minh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xuân	228
4	Từ nhà ông Cao Xuân Trường đến hết nhà ông Nguyễn Tơ	264
5	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Hậu đến giáp địa phận Huyện Đa Têh	144
	<b>- Vị trí 2 :</b>	60
	<b>* Khu vực 2 :</b>	36
	<b>* Khu vực 3 :</b>	24
<b>VI</b>	<b>XÃ TƯ NGHĨA</b>	
	<b>Khu vực 1:</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thắng đến hết nhà ông Lê Thanh Chương	132
2	Từ nhà ông Bùi Hưng đến hết nhà ông Đào Xuân Định	264
3	Từ nhà ông Hoàng Văn Nông đến cổng 19/5	60
4	Từ nhà ông Đào Xuân Định đến hết nhà bà Thọ	60
	<b>- Vị trí 2 :</b>	30
	<b>* Khu vực 2 :</b>	24
	<b>* Khu vực 3 :</b>	12
<b>VII</b>	<b>XÃ NAM NINH</b>	
	<b>Khu vực 1 :</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến cầu 3 Nam Ninh. Và từ nhà ông Lê Xuân Độ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mùi.	120
2	Từ nhà ông Trần Văn Tiến đến ranh giới xã Tiên Hoàng và từ cầu 3 Nam Ninh đến ranh giới xã Gia Viễn	72
	<b>- Vị trí 2 :</b>	48
	<b>* Khu vực 2 :</b>	30
	<b>* Khu vực 3 :</b>	18
<b>VIII</b>	<b>XÃ TIÊN HOÀNG :</b>	
	<b>Khu vực 1 :</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	

1	Từ nhà ông Đinh Trần Thành đến cầu sắt và từ ngã ba xã đến hết nhà ông Đỗ Đình Quân.	220
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
2	- Từ nhà ông Đỗ Đình Lai đến hết nhà ông Đinh Bá Thắng. - Từ cầu sắt đến hết nhà ông Đinh Tiến Ba. - Từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Chinh đến hết nhà ông Hà Hồng Hiền.	150
3	- Từ nhà ông Trần Hữu Phúc đến hết nhà ông Trần Như Chuồng. - Từ nhà ông Phạm Xuân Phong đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ	100
4	- Từ nhà ông Vũ Văn Kịch đến hết nhà ông Nguyễn Đức Sơn; - Từ nhà ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh; - Từ nhà ông Trần Văn Hoan đến hết nhà ông Đinh Công Luyện.	100
	- Vị trí 2 :	60
	* Khu vực 2 :	42
	* Khu vực 3:	30
<b>IX</b>	<b>XÃ ĐỨC PHỔ :</b>	
	<b>Khu vực 1 :</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ giáp địa phận thị trấn Đồng Nai đến hết nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	216
2	Từ nhà ông Trần Hùng Hiệp đến hết nhà ông Lê Chí Chuyên	160
3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ban đến hết nhà ông Diệp Tấn Từ	200
4	Từ nhà ông Diệp Văn Xuân đến hết nhà ông Huỳnh Tấn Kiệt	270
5	Từ nhà ông Nguyễn Mưu đến giáp xã Phước Cát 1	210
	- Vị trí 2 :	90
	* Khu vực 2 :	48
	* Khu vực 3:	30
<b>X</b>	<b>XÃ PHƯỚC CÁT 2 :</b>	
	<b>Khu vực 1 :</b>	
	<b>Vị trí 1 :</b>	
1	Từ nhà ông Nguyễn Phiên đến hết nhà ông Trần Huy Đệ	70
2	Từ nhà ông Đinh Ích Triều đến hết nhà ông Lương Văn Đường	50
3	Từ nhà ông Ngô Tùng Bá đến hết nhà ông Phạm Văn Đăng	40
	- Vị trí 2:	30
	* Khu vực 2:	20
	* Khu vực 3:	15
<b>XI</b>	<b>XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:</b>	
	<b>Vị trí 1:</b>	



	<b>Khu vực 1:</b>	
<b>STT</b>	<b>ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>	<b>Đơn giá đất</b>
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết nhà ông K' Thành	50
	<b>- Vị trí 2:</b>	25
	<b>* Khu vực 2:</b>	20
	<b>* Khu vực 3:</b>	15

### C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

### D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

- **Khu vực 1:** thị trấn Đồng Nai và các xã: Phù Mỹ, Gia Viễn, Phước Cát 1, Phước Cát 2, Đức Phổ;

- **Khu vực 2:** các xã Tiên Hoàng, Quảng Ngãi, Nam Ninh;

- **Khu vực 3:** các xã Tư Nghĩa, Mỹ Lâm, Đồng Nai Thượng.

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	18,0	14,4	9,0
2	Khu vực 2	14,4	11,5	7,2

3	Khu vực 3	9,0	7,2	4,5
---	-----------	-----	-----	-----

2. Đất trồng cây lâu năm:

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	8	6	4
2	Khu vực 2	6	5	3
3	Khu vực 3	4	3	2

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư;

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

VỊ TRÍ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
ĐƠN GIÁ	8	6	4

- **Vị trí 1:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

- **Vị trí 2:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã

- **Vị trí 3:** Là những vị trí còn lại.

**F. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG CẢNH QUAN:**

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá cùng của đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.